



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
(đã được kiểm toán)



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
(đã được kiểm toán)



## CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

---

### NỘI DUNG

|                                      | Trang |
|--------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc        | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 04-05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 06-40 |
| Bảng cân đối kế toán                 | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08    |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 11-40 |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG**

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 02 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 20 tháng 11 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Ông Nguyễn Bảo Giang | Chủ tịch |
| Ông Đinh Xuân Đức    | Ủy viên  |
| Ông Phạm Quý Giáp    | Ủy viên  |
| Ông Lê Văn Quang     | Ủy viên  |
| Bà Cù Thị Thùy Linh  | Ủy viên  |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                   |                   |
|-------------------|-------------------|
| Ông Đinh Xuân Đức | Tổng Giám đốc     |
| Ông Lê Văn Quang  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Hữu Phú   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Kim Long   | Kế toán trưởng    |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Bà Trương Thị Tuyết | Trưởng ban |
| Ông Lâm Vĩnh Khương | Thành viên |
| Bà Ngô Thị Kim Anh  | Thành viên |

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đinh Xuân Đức  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 01 năm 2021

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng được lập ngày 22 tháng 01 năm 2021, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2021

**Dương Quân Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1686-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Mã số | TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | 31/12/2020<br>VND      | 01/01/2020<br>VND      |
|-------|-----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>341.501.046.409</b> | <b>434.946.929.436</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | 3           | <b>85.387.808.973</b>  | <b>6.100.034.051</b>   |
| 111   | 1. Tiền                                       |             | 85.387.808.973         | 6.100.034.051          |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | 4           | <b>26.410.242.660</b>  | <b>17.345.121.330</b>  |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            |             | 26.410.242.660         | 17.345.121.330         |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>119.982.904.076</b> | <b>75.246.768.796</b>  |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 5           | 84.375.466.518         | 12.341.682.419         |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 6           | 7.986.711.128          | 6.080.695.074          |
| 135   | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn               | 7           | -                      | 45.000.000.000         |
| 136   | 4. Phải thu ngắn hạn khác                     | 8           | 27.656.965.725         | 11.860.630.598         |
| 137   | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         |             | (36.239.295)           | (36.239.295)           |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | 10          | <b>98.749.341.002</b>  | <b>315.962.462.830</b> |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                               |             | 98.749.341.002         | 315.962.462.830        |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | <b>10.970.749.698</b>  | <b>20.292.542.429</b>  |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 15          | 635.297.638            | 1.814.868.211          |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    |             | 10.327.070.108         | 18.477.674.218         |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 17          | 8.381.952              | -                      |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>141.825.674.562</b> | <b>157.827.828.820</b> |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                    |             | <b>100.194.826.081</b> | <b>115.215.384.418</b> |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 11          | 98.850.932.487         | 113.158.243.112        |
| 222   | - Nguyên giá                                  |             | 279.791.563.580        | 277.235.312.307        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (180.940.631.093)      | (164.077.069.195)      |
| 224   | 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 12          | 288.948.525            | 577.897.070            |
| 225   | - Nguyên giá                                  |             | 1.866.171.402          | 1.866.171.402          |
| 226   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (1.577.222.877)        | (1.288.274.332)        |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                    | 13          | 1.054.945.069          | 1.479.244.236          |
| 228   | - Nguyên giá                                  |             | 2.125.455.400          | 2.125.455.400          |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (1.070.510.331)        | (646.211.164)          |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>            |             | <b>17.121.122.190</b>  | <b>17.121.122.190</b>  |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 14          | 17.121.122.190         | 17.121.122.190         |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | 4           | <b>12.952.656.900</b>  | <b>12.937.205.400</b>  |
| 253   | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             |             | 35.378.453.400         | 35.378.453.400         |
| 254   | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |             | (22.425.796.500)       | (22.441.248.000)       |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>11.557.069.391</b>  | <b>12.554.116.812</b>  |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 15          | 11.557.069.391         | 12.554.116.812         |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>483.326.720.971</b> | <b>592.774.758.256</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/12/2020<br>VND      | 01/01/2020<br>VND      |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>299.193.649.572</b> | <b>414.070.599.660</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>290.587.317.504</b> | <b>403.020.492.800</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 16          | 174.118.054.701        | 88.045.776.609         |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          |             | 496.583.200            | 27.000.000             |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 17          | 65.476.094             | 60.308.906             |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                    |             | 4.249.613.515          | 3.439.020.666          |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 18          | 14.616.265.565         | 10.320.136.817         |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | 19          | 1.841.752.343          | 2.127.580.099          |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 20          | 94.556.073.442         | 297.542.619.323        |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 643.498.644            | 1.458.050.380          |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>8.606.332.068</b>   | <b>11.050.106.860</b>  |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                      | 19          | 20.000.000             | 20.000.000             |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 20          | 8.586.332.068          | 11.030.106.860         |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>184.133.071.399</b> | <b>178.704.158.596</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>21</b>   | <b>184.133.071.399</b> | <b>178.704.158.596</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 216.000.000.000        | 216.000.000.000        |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 216.000.000.000        | 216.000.000.000        |
| 418        | 2. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 7.250.000.000          | 7.250.000.000          |
| 420        | 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             | 641.000.000            | 641.000.000            |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | (39.757.928.601)       | (45.186.841.404)       |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước |             | (45.186.841.404)       | 811.415.538            |
| 421b       | LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 5.428.912.803          | (45.998.256.942)       |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>483.326.720.971</b> | <b>592.774.758.256</b> |

*Đỗ Kim Long*

Đỗ Kim Long  
Người lập

*Đỗ Kim Long*

Đỗ Kim Long  
Kế toán trưởng



Đinh Xuân Đức  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 01 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2020

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Năm 2020          | Năm 2019         |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|-------------------|------------------|
|       |                                                  |             | VND               | VND              |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 23          | 1.403.321.665.180 | 991.006.976.885  |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | -                 | 112.349.060      |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 1.403.321.665.180 | 990.894.627.825  |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 24          | 1.346.638.981.510 | 985.419.408.801  |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 56.682.683.670    | 5.475.219.024    |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 25          | 8.433.903.209     | 4.905.459.335    |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 26          | 16.483.407.918    | 22.343.515.041   |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 15.445.826.869    | 21.226.416.488   |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 27          | 20.867.913.041    | 14.981.482.401   |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 28          | 23.777.110.493    | 21.838.715.616   |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 3.988.155.427     | (48.783.034.699) |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 29          | 1.440.757.376     | 2.785.035.126    |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 |             | -                 | 257.369          |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 1.440.757.376     | 2.784.777.757    |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 5.428.912.803     | (45.998.256.942) |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30          | -                 | -                |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |             | -                 | -                |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 5.428.912.803     | (45.998.256.942) |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 31          | 251               | (2.130)          |

Đỗ Kim Long  
Người lậpĐỗ Kim Long  
Kế toán trưởngĐinh Xuân Đức  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 01 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG**

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,  
P. Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***Năm 2020**(Theo phương pháp gián tiếp)*

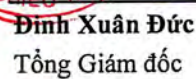
| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Năm 2020            | Năm 2019          |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------|
|       |                                                                                                  |             | VND                 | VND               |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |             |                     |                   |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 5.428.912.803       | (45.998.256.942)  |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             |                     |                   |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 17.576.809.610      | 17.259.074.476    |
| 03    | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | (15.451.500)        | (29.362.630.232)  |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | (320.923.904)       | -                 |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (4.225.017.924)     | (5.590.774.292)   |
| 06    | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 15.445.826.869      | 21.226.416.488    |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 33.890.155.954      | (42.466.170.502)  |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | (81.072.531.548)    | 36.481.680.079    |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | 217.213.121.828     | 86.594.246.203    |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 91.056.245.518      | (30.993.002.641)  |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | 2.176.617.994       | 864.881.859       |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (14.818.352.155)    | (21.217.303.732)  |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | -                   | (1.907.419.506)   |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (814.551.736)       | (444.560.000)     |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | 247.630.705.855     | 26.912.351.760    |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |             |                     |                   |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (2.556.251.273)     | (3.608.001.928)   |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | -                   | 1.391.808.000     |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | (90.370.038.343)    | (54.600.000.000)  |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 126.304.917.013     | -                 |
| 27    | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 3.703.636.350       | 4.125.833.475     |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | 37.082.263.747      | (52.690.360.453)  |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |             |                     |                   |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            |             | 965.813.129.013     | 1.010.222.044.962 |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           |             | (1.171.243.449.686) | (981.545.151.692) |
| 36    | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       |             | -                   | (20.251.229.293)  |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     |             | (205.430.320.673)   | 8.425.663.977     |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã<br>số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết<br>minh | Năm 2020              | Năm 2019             |
|----------|---------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------------|
|          |                                                         |                | VND                   | VND                  |
| 50       | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         |                | 79.282.648.929        | (17.352.344.716)     |
| 60       | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |                | 6.100.034.051         | 23.445.740.124       |
| 61       | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |                | 5.125.993             | 6.638.643            |
| 70       | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 3              | <u>85.387.808.973</u> | <u>6.100.034.051</u> |

Đỗ Kim Long  
Người lậpĐỗ Kim Long  
Kế toán trưởng  
Đinh Xuân Đức  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 01 năm 2021

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2020*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 02 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 20 tháng 11 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 216.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 216.000.000.000 đồng; tương đương 21.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 316 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 300 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh phôi thép: phôi thép, thép xây dựng các loại, tôn mạ màu, xà gồ, lưới thép, thép chế tạo thông dụng, các chi tiết gang thép;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại khí công nghiệp, sản xuất và kinh doanh khí oxy y tế;
- Đại lý: Chi tiết: Đại lý, kinh doanh mua bán vật tư, nguyên vật liệu;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công, chế tạo các chi tiết gang thép;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm thép, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu và trang thiết bị phục vụ sản xuất và kinh doanh thép.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong 06 tháng cuối năm 2020, sự phục hồi của thị trường thép trên thế giới đã khiến giá thép tăng cao và cùng với việc cắt giảm nguồn cung từ Trung Quốc dẫn đến giá thép và nguyên liệu thô tại các thị trường lân cận đều tăng cao. Do đó, giá thép trong nước tăng 25% so với đầu năm và 36% so với mức giá thấp nhất trong tháng 04/2020 thời điểm thị trường thép chuyển biến không tốt. Điều này dẫn đến doanh thu trong năm 2020 của Công ty tăng 42% và lợi nhuận sau thuế của Công ty thay đổi so với năm 2019.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.6 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.9 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý                | 03 - 05 năm |

**2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**2.11 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.18 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**2.22 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG**

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,  
P. Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh thép. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/12/2020            | 01/01/2020           |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                 | VND                   | VND                  |
| Tiền mặt                        | 350.553.274           | 425.252.663          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 85.037.255.699        | 5.674.781.388        |
|                                 | <b>85.387.808.973</b> | <b>6.100.034.051</b> |

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Ngắn hạn**

|                      | 31/12/2020            |          | 01/01/2020            |          |
|----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                      | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                      | VND                   | VND      |                       | VND      |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 25.810.242.660        | -        | 17.045.121.330        | -        |
| - Trái phiếu         | 600.000.000           | -        | 300.000.000           | -        |
|                      | <b>26.410.242.660</b> | <b>-</b> | <b>17.345.121.330</b> | <b>-</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG**

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Dài hạn**

|                                         | 31/12/2020            |                       | 01/01/2020              |                         |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                         | Giá gốc<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND          |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>           | <b>35.378.453.400</b> | <b>12.952.656.900</b> | <b>(22.425.796.500)</b> | <b>12.937.205.400</b>   |
| - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (TNB)     | 1.554.403.500         | 1.213.275.000         | (341.128.500)           | 897.823.500             |
| - Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VCA)   | 32.972.733.000        | 11.739.381.900        | (21.233.351.100)        | 12.039.381.900          |
| - Công ty Cổ phần Thép Tầm Miên Nam (*) | 851.316.900           | -                     | (851.316.900)           | -                       |
|                                         | <b>35.378.453.400</b> | <b>12.952.656.900</b> | <b>(22.425.796.500)</b> | <b>12.937.205.400</b>   |
|                                         |                       |                       |                         | <b>(22.441.248.000)</b> |

(\*) Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty Cổ phần Thép Tầm Miên Nam không còn hoạt động, giá trị lỗ lũy kế lớn hơn vốn chủ và các tài sản Công ty đã bị phong tỏa do đó giá trị hợp lý tại thời điểm này được xác định là 0 đồng.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - TNB và Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa - VCA được xác định trên cơ sở giá niêm yết trên sàn chứng khoán UpCom tại ngày kết thúc năm tài chính. Thông tin về khoản đầu tư được cầm cố, thế chấp:

- Công ty đã thế chấp 542.250 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa và 45.717 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng;
- Công ty đã thế chấp 542.379 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa và 35.168 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

| Tên Công ty                             | Nơi thành lập và hoạt động                            | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------|------------------|----------------------------|
| - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (TNB)     | Thành phố Hồ Chí Minh                                 | 0,77%         | 0,77%            | Sản xuất, kinh doanh thép  |
| - Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VCA)   | Khu Công nghiệp Biên Hòa I - Đồng Nai                 | 7,40%         | 7,40%            | Sản xuất, kinh doanh thép  |
| - Công ty Cổ phần Thép Tầm Miên Nam (*) | KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 0,99%         | 0,99%            | Sản xuất, kinh doanh thép  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG**

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,  
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                         | 31/12/2020            |                     | 01/01/2020            |                     |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
|                                                                         | <u>Giá trị</u>        | <u>Dự phòng</u>     | <u>Giá trị</u>        | <u>Dự phòng</u>     |
|                                                                         | VND                   | VND                 | VND                   | VND                 |
| <b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                       |                     |                       |                     |
| - Công ty Cổ phần Gang Thép Nghi Sơn                                    | 24.463.670.000        | -                   | 11.966.826.334        | -                   |
| - PAG-ASA STEEL WORKS INC                                               | 59.540.130.433        | -                   | -                     | -                   |
| - Phải thu khách hàng khác                                              | 371.666.085           | (36.239.295)        | 374.856.085           | (36.239.295)        |
|                                                                         | <u>84.375.466.518</u> | <u>(36.239.295)</u> | <u>12.341.682.419</u> | <u>(36.239.295)</u> |
| <b>b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>            |                       |                     |                       |                     |
|                                                                         | <u>24.463.670.000</u> | <u>-</u>            | <u>11.966.826.334</u> | <u>-</u>            |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)</i>                   |                       |                     |                       |                     |

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                           | 31/12/2020           |                 | 01/01/2020           |                 |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                                           | <u>Giá trị</u>       | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>       | <u>Dự phòng</u> |
|                                                           | VND                  | VND             | VND                  | VND             |
| - Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng - Điện lực Liên Chiểu | 2.000.000.000        | -               | 2.000.000.000        | -               |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng                | 3.768.036.877        | -               | 2.823.720.478        | -               |
| - Trả trước cho người bán khác                            | 2.218.674.251        | -               | 1.256.974.596        | -               |
|                                                           | <u>7.986.711.128</u> | <u>-</u>        | <u>6.080.695.074</u> | <u>-</u>        |

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|                                                        | 31/12/2020     |                 | 01/01/2020            |                 |
|--------------------------------------------------------|----------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                                        | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>        | <u>Dự phòng</u> |
|                                                        | VND            | VND             | VND                   | VND             |
| Công ty Cổ phần Gang Thép Nghi Sơn                     | -              | -               | 45.000.000.000        | -               |
|                                                        | <u>-</u>       | <u>-</u>        | <u>45.000.000.000</u> | <u>-</u>        |
| <b>Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan</b> |                |                 |                       |                 |
|                                                        | <u>-</u>       | <u>-</u>        | <u>45.000.000.000</u> | <u>-</u>        |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)</i>  |                |                 |                       |                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG**

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,  
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                        | 31/12/2020            |          | 01/01/2020            |          |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                        | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|                                                        | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                     |                       |          |                       |          |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay                 | 890.278.237           | -        | 368.896.663           | -        |
| Tạm ứng                                                | 170.618.828           | -        | 46.185.933            | -        |
| Ký cược, ký quỹ                                        | 14.930.760.658        | -        | 40.000.000            | -        |
| Phải thu Công ty TNHH Nhân Lạc (*)                     | 11.405.548.002        | -        | 11.405.548.002        | -        |
| Phải thu khác                                          | 259.760.000           | -        | -                     | -        |
|                                                        | <b>27.656.965.725</b> | <b>-</b> | <b>11.860.630.598</b> | <b>-</b> |
| <b>b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b> |                       |          |                       |          |
|                                                        | <b>11.405.548.002</b> | <b>-</b> | <b>11.405.548.002</b> | <b>-</b> |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

(\*) Đây là khoản tiền Công ty thực hiện thanh toán thay cho Công ty TNHH Nhân Lạc theo hợp đồng 3 bên về việc đầu tư mua máy móc thiết bị chế biến gang lỏng. Khoản tiền này sẽ được thu hồi khi Công ty thực hiện thuê lại tài sản đầu tư của Công ty Nhân Lạc.

(Xem thêm thông tin chi tiết tại mục (2) Thuyết minh số 14)

**9 . NỢ XẤU**

|                                        | 31/12/2020        |                        | 01/01/2020        |                        |
|----------------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
|                                        | Giá gốc           | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc           | Giá trị có thể thu hồi |
|                                        | VND               | VND                    | VND               | VND                    |
| - Công ty Cổ phần Xi Măng Ngũ Hành Sơn | 36.239.295        | -                      | 36.239.295        | -                      |
|                                        | <b>36.239.295</b> | <b>-</b>               | <b>36.239.295</b> | <b>-</b>               |

**10 . HÀNG TỒN KHO**

|                       | 31/12/2020            |          | 01/01/2020             |          |
|-----------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------|
|                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                       | VND                   | VND      | VND                    | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu | 59.078.714.243        | -        | 99.699.439.304         | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 14.461.793.267        | -        | 13.989.357.478         | -        |
| Thành phẩm            | 25.208.833.492        | -        | 202.273.666.048        | -        |
|                       | <b>98.749.341.002</b> | <b>-</b> | <b>315.962.462.830</b> | <b>-</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG**

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    | VND                             | VND                       | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số dư đầu năm                 | 133.841.953.981        | 124.243.589.683        | 16.830.611.971                  | 2.319.156.672             | 277.235.312.307        |
| - Mua trong năm               | -                      | 760.274.000            | 1.795.977.273                   | -                         | 2.556.251.273          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>133.841.953.981</b> | <b>125.003.863.683</b> | <b>18.626.589.244</b>           | <b>2.319.156.672</b>      | <b>279.791.563.580</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số dư đầu năm                 | 75.744.805.984         | 73.233.779.934         | 14.129.862.105                  | 968.621.172               | 164.077.069.195        |
| - Khấu hao trong năm          | 7.766.039.474          | 7.605.583.801          | 1.131.795.823                   | 360.142.800               | 16.863.561.898         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>83.510.845.458</b>  | <b>80.839.363.735</b>  | <b>15.261.657.928</b>           | <b>1.328.763.972</b>      | <b>180.940.631.093</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 58.097.147.997         | 51.009.809.749         | 2.700.749.866                   | 1.350.535.500             | 113.158.243.112        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>50.331.108.523</b>  | <b>44.164.499.948</b>  | <b>3.364.931.316</b>            | <b>990.392.700</b>        | <b>98.850.932.487</b>  |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 93.356.546.958 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 57.612.446.493 đồng.

*Handwritten signature*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG**

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,  
P. Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị với nguyên giá là 1.866.171.402 đồng và giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2020 là 1.577.222.877 đồng, giá trị khấu hao trong năm là 288.948.545 đồng.

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán với nguyên giá là 2.125.455.400 đồng và giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2020 là 1.070.510.331 đồng, giá trị khấu hao trong năm là 424.299.167 đồng.

**14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                                           | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                           | VND                   | VND                   |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                            | <b>17.052.002.190</b> | <b>17.052.002.190</b> |
| - Dự án hút bụi lò trung tần phần thiết bị <sup>(1)</sup> | 7.812.939.232         | 7.812.939.232         |
| - Dự án hệ thống cung cấp nước gang lỏng <sup>(2)</sup>   | 9.239.062.958         | 9.239.062.958         |
| <b>Mua sắm tài sản cố định</b>                            | <b>69.120.000</b>     | <b>69.120.000</b>     |
| - Dự án phần mềm quản lý nguồn nhân lực                   | 69.120.000            | 69.120.000            |
|                                                           | <b>17.121.122.190</b> | <b>17.121.122.190</b> |

(1) Đây là phần thiết bị hút bụi lò trung tần thuộc dự án cải tạo nâng cấp thiết bị công nghệ Xưởng luyện thép. Tuy nhiên do thiết bị không đồng bộ về công nghệ nên phần thiết bị hút bụi đang được Công ty thu hồi, bảo dưỡng để chuyển sang vật tư dự phòng cho dây chuyền sản xuất của Công ty.

(2) Đây là dự án hệ thống cung cấp nước gang lỏng để cung cấp và phục vụ nhà máy luyện phôi nhằm giảm giá thành sản xuất. Tổng mức đầu tư của dự án là 25 tỷ đồng, phần đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm một số thiết bị của hệ thống là do Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng thực hiện, phần còn lại do Công ty TNHH Nhân Lạc thực hiện. Đến thời điểm 31/12/2020, dự án còn một số hạng mục chưa được hoàn thành và Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện đầu tư.

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                                               | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                               | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                            |                       |                       |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                                     | 420.583.625           | 1.718.209.752         |
| Chi phí bảo hiểm và phân bổ khác                              | 214.714.013           | 96.658.459            |
|                                                               | <b>635.297.638</b>    | <b>1.814.868.211</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>                                             |                       |                       |
| Chi phí thuê đất và hạ tầng tại KCN Liên Chiểu <sup>(*)</sup> | 10.880.492.703        | 11.290.622.020        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                                | 676.576.688           | 1.263.494.792         |
|                                                               | <b>11.557.069.391</b> | <b>12.554.116.812</b> |

(\*) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 22.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG**

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                | 31/12/2020             |                        | 01/01/2020            |                       |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                                                | VND                    | VND                    | VND                   | VND                   |
| Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn     |                        |                        |                       |                       |
| - Marubeni Tetsugen CO.,LTM                                    | -                      | -                      | 36.834.698.396        | 36.834.698.396        |
| - Công ty Cổ phần Dưỡng khí Đà Nẵng                            | 1.023.317.900          | 1.023.317.900          | 246.404.400           | 246.404.400           |
| - Chi nhánh - Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội- VN steel         | -                      | -                      | 12.278.197.030        | 12.278.197.030        |
| - Công ty TNHH ITOCHU Việt Nam                                 | -                      | -                      | 26.002.042.436        | 26.002.042.436        |
| - Công ty TNHH Tư vấn XD&DV kỹ thuật Anh Minh                  | -                      | -                      | 623.781.600           | 623.781.600           |
| - NIPPON STEEL TRADING CORPORATION                             | 84.118.591.365         | 84.118.591.365         | -                     | -                     |
| - DIAMOND SEA INTERNATIONAL LIMITED                            | 56.572.689.537         | 56.572.689.537         | -                     | -                     |
| - Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thép Kim Long                    | 9.829.304.294          | 9.829.304.294          | -                     | -                     |
| - Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Và Vận Tải Hiếu Lộc | 6.362.195.428          | 6.362.195.428          | -                     | -                     |
| - VESUVIUS MALAYSIA SDN BHD                                    | 1.376.032.990          | 1.376.032.990          | -                     | -                     |
| - Phải trả các đối tượng khác                                  | 14.835.923.187         | 15.214.203.563         | 12.060.652.747        | 12.060.652.747        |
|                                                                | <b>174.118.054.701</b> | <b>174.496.335.077</b> | <b>88.045.776.609</b> | <b>88.045.776.609</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG**

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                           | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|---------------------------|---------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
|                           | VND                 | VND                 | VND                   | VND                      | VND                  | VND                  |
| Thuế Giá trị gia tăng     | -                   | -                   | 20.336.912.437        | 20.336.912.437           | -                    | -                    |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | -                   | -                   | 1.262.352.572         | 1.270.734.524            | 8.381.952            | -                    |
| Thuế Thu nhập cá nhân     | -                   | 60.308.906          | 396.916.170           | 391.748.982              | -                    | 65.476.094           |
| Các loại thuế khác        | -                   | -                   | 49.250.000            | 49.250.000               | -                    | -                    |
|                           | -                   | <b>60.308.906</b>   | <b>22.045.431.179</b> | <b>22.048.645.943</b>    | <b>8.381.952</b>     | <b>65.476.094</b>    |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG**

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,  
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                | VND                   | VND                   |
| - Chi phí lãi vay                              | 971.333.512           | 343.858.798           |
| - Chi phí vận chuyển                           | 768.548.366           | -                     |
| - Chi phí tiền điện, nước                      | 2.141.372.399         | 1.353.830.510         |
| - Chi phí khoán, vận chuyển giao nhận phế liệu | 2.398.529.740         | 1.680.000.009         |
| - Chi phí thuê đất và hạ tầng                  | 8.336.481.548         | 6.942.447.500         |
|                                                | <b>14.616.265.565</b> | <b>10.320.136.817</b> |

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                     | 31/12/2020           | 01/01/2020           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                  |                      |                      |
| - Kinh phí công đoàn                | 91.435.332           | 95.737.648           |
| - Bảo hiểm xã hội                   | 3.703.989            | 26.895.319           |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả        | 613.866.282          | 613.866.282          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.132.746.740        | 1.391.080.850        |
|                                     | <b>1.841.752.343</b> | <b>2.127.580.099</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                   |                      |                      |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      | 20.000.000           | 20.000.000           |
|                                     | <b>20.000.000</b>    | <b>20.000.000</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG**

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

|                                                                              | Trong năm              |                        |                        |                          | 31/12/2020            |                           |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------------|
|                                                                              | 01/01/2020             |                        | Tăng                   |                          | Giảm                  |                           |
|                                                                              | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | VND                    | VND                      | VND                   | Số có khả năng trả nợ VND |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                                       |                        |                        |                        |                          |                       |                           |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                          |                        |                        |                        |                          |                       |                           |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng <sup>(1)</sup>    | 289.208.870.001        | 289.208.870.001        | 965.807.752.013        | 1.162.904.323.364        | 92.112.298.650        | 92.112.298.650            |
|                                                                              | 112.912.366.130        | 112.912.366.130        | 266.133.956.160        | 362.937.576.585          | 16.108.745.705        | 16.108.745.705            |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng <sup>(2)</sup> | 156.559.011.481        | 156.559.011.481        | 699.673.795.853        | 780.229.254.389          | 76.003.552.945        | 76.003.552.945            |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đà Nẵng        | 19.737.492.390         | 19.737.492.390         | -                      | 19.737.492.390           | -                     | -                         |
| <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                         |                        |                        |                        |                          |                       |                           |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng                   | 8.333.749.322          | 8.333.749.322          | 2.449.151.792          | 8.339.126.322            | 2.443.774.792         | 2.443.774.792             |
|                                                                              | 5.889.974.530          | 5.889.974.530          | 5.377.000              | 5.895.351.530            | -                     | -                         |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Đà Nẵng <sup>(3)</sup>        | 2.443.774.792          | 2.443.774.792          | 2.443.774.792          | 2.443.774.792            | 2.443.774.792         | 2.443.774.792             |
|                                                                              |                        |                        |                        |                          |                       |                           |
|                                                                              | <b>297.542.619.323</b> | <b>297.542.619.323</b> | <b>968.256.903.805</b> | <b>1.171.243.449.686</b> | <b>94.556.073.442</b> | <b>94.556.073.442</b>     |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                                                        |                        |                        |                        |                          |                       |                           |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng                   | 5.889.974.530          | 5.889.974.530          | 5.377.000              | 5.895.351.530            | -                     | -                         |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Đà Nẵng <sup>(3)</sup>        | 11.607.710.250         | 11.607.710.250         | -                      | 2.443.774.792            | 9.163.935.458         | 9.163.935.458             |
| - Nợ thuế tài chính dài hạn <sup>(4)</sup>                                   | 1.866.171.402          | 1.866.171.402          | -                      | -                        | 1.866.171.402         | 1.866.171.402             |
|                                                                              |                        |                        |                        |                          |                       |                           |
|                                                                              | <b>19.363.856.182</b>  | <b>19.363.856.182</b>  | <b>5.377.000</b>       | <b>8.339.126.322</b>     | <b>11.030.106.860</b> | <b>11.030.106.860</b>     |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng                                     | (8.333.749.322)        | (8.333.749.322)        | (2.449.151.792)        | (8.339.126.322)          | (2.443.774.792)       | (2.443.774.792)           |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng                                            | <b>11.030.106.860</b>  | <b>11.030.106.860</b>  |                        |                          | <b>8.586.332.068</b>  | <b>8.586.332.068</b>      |

*MINH \**

## CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,  
P. Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

### Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

#### Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 21/2020/VCB-KHDN ngày 28/02/2020 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sắt thép;
- + Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Được quy định trong các khế ước nhận nợ, lãi suất đang áp dụng trong năm là 6,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 16.108.745.705 VND
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp được quy định cụ thể trong các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng.

(2) Hợp đồng tín dụng số: 300030239/2020-HĐCVHM/NHCT488-THEPDANANG ngày 06/10/2020 và các văn bản sửa đổi, gia hạn hợp đồng giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 180.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sắt thép;
- + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 06/10/2020 đến ngày 29/09/2021;
- + Lãi suất cho vay: Là lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất trong năm là 7%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 76.003.552.945 VND;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp được quy định cụ thể trong các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng.

#### Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Hợp đồng tín dụng số 01.300030239/2018-HĐCVDADT/NHCT488-THEP DN ngày 06/09/2018 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 15.590.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư Hệ thống Lọc Sóng hài và Hệ thống cầu trục 75T;
- + Thời hạn của hợp đồng: 06 năm kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 9.163.935.458 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 2.443.774.792 VND;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp được quy định cụ thể trong các Hợp đồng thế chấp giữa Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng.

#### Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(4) Hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Nhân Lạc số 2008/HĐNT - 2014/DNS - NL ngày 20 tháng 08 năm 2014 về việc đầu tư và cho thuê dây chuyền thiết bị chế biến gang lỏng tại Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng quy định: "Sau thời hạn cho thuê, nếu thỏa thuận được giá cả và điều kiện thanh toán Bên cho thuê có quyền bán thanh lý tài sản này cho Bên thuê hoặc đối tác khác. Nếu không thỏa thuận được sẽ tiến hành đàm phán lại việc cho thuê theo hợp đồng mới".

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG**

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,  
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan**

|                |               | 31/12/2020           |          | 01/01/2020           |          |
|----------------|---------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                |               | Gốc                  | Lãi      | Gốc                  | Lãi      |
|                |               | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| - Công ty TNHH | 1.866.171.402 |                      | -        | 1.866.171.402        | -        |
| Nhân Lạc (*)   |               |                      |          |                      |          |
|                |               | <u>1.866.171.402</u> | <u>-</u> | <u>1.866.171.402</u> | <u>-</u> |

(\*) Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng là thành viên Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Nhân Lạc.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG**

**Báo cáo tài chính**  
 Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, P.Hoa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                      | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |  | Quỹ đầu tư phát triển |  | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |  | Lợi nhuận chưa phân phối |  | Cộng             |  |
|----------------------|---------------------------|--|-----------------------|--|-------------------------------|--|--------------------------|--|------------------|--|
|                      | VND                       |  | VND                   |  | VND                           |  | VND                      |  | VND              |  |
| Số dư đầu năm trước  | 216.000.000.000           |  | 7.250.000.000         |  | 641.000.000                   |  | 22.218.415.538           |  | 246.109.415.538  |  |
| Lỗ trong năm trước   | -                         |  | -                     |  | -                             |  | (45.998.256.942)         |  | (45.998.256.942) |  |
| Phân phối lợi nhuận  | -                         |  | -                     |  | -                             |  | (21.407.000.000)         |  | (21.407.000.000) |  |
| Số dư cuối năm trước | 216.000.000.000           |  | 7.250.000.000         |  | 641.000.000                   |  | (45.186.841.404)         |  | 178.704.158.596  |  |
| Số dư đầu năm nay    | 216.000.000.000           |  | 7.250.000.000         |  | 641.000.000                   |  | (45.186.841.404)         |  | 178.704.158.596  |  |
| Lãi trong năm nay    | -                         |  | -                     |  | -                             |  | 5.428.912.803            |  | 5.428.912.803    |  |
| Số dư cuối năm nay   | 216.000.000.000           |  | 7.250.000.000         |  | 641.000.000                   |  | (39.757.928.601)         |  | 184.133.071.399  |  |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                         | Cuối năm        |  | Tỷ lệ  |  | Đầu năm         |  | Tỷ lệ  |  |
|-----------------------------------------|-----------------|--|--------|--|-----------------|--|--------|--|
|                                         | VND             |  | (%)    |  | VND             |  | (%)    |  |
| Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường | 142.540.130.000 |  | 65,99% |  | 142.540.130.000 |  | 65,99% |  |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP       | 67.301.090.000  |  | 31,16% |  | 67.301.090.000  |  | 31,16% |  |
| Các cổ đông khác                        | 6.158.780.000   |  | 2,85%  |  | 6.158.780.000   |  | 2,85%  |  |
|                                         | 216.000.000.000 |  | 100%   |  | 216.000.000.000 |  | 100%   |  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG**

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,  
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                   | Năm 2020        | Năm 2019         |
|---------------------------------------------------|-----------------|------------------|
|                                                   | VND             | VND              |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 216.000.000.000 | 216.000.000.000  |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 216.000.000.000 | 216.000.000.000  |
| - Vốn góp cuối năm                                | 216.000.000.000 | 216.000.000.000  |
| Cổ tức, lợi nhuận:                                |                 |                  |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm              | 613.866.282     | 345.095.575      |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm            | -               | 20.520.000.000   |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | -               | 20.520.000.000   |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền          | -               | (20.251.229.293) |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | -               | (20.251.229.293) |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm         | 613.866.282     | 613.866.282      |

**d) Cổ phiếu**

|                                                  | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 21.600.000 | 21.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 21.600.000 | 21.600.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 21.600.000 | 21.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 21.600.000 | 21.600.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 21.600.000 | 21.600.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000     | 10.000     |

**e) Các quỹ công ty**

|                               | 31/12/2020           | 01/01/2020           |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                  |
| Quỹ đầu tư phát triển         | 7.250.000.000        | 7.250.000.000        |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 641.000.000          | 641.000.000          |
|                               | <b>7.891.000.000</b> | <b>7.891.000.000</b> |

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****a) Tài sản thuê ngoài**

- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Lô H, Khu công nghiệp Liên Chiểu để mở rộng sản xuất từ năm 2010 đến năm 2046, diện tích khu đất thuê là 25.195 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng số 03/2010/HĐ-TLĐ/SDN, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Liên Chiểu để xây dựng nhà máy cán thép từ năm 2006 đến năm 2042, diện tích khu đất thuê là 89.000 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng số 06/2007/HĐ-TLĐ/SDN, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Liên Chiểu để trồng cây xanh, làm đường nội bộ, bố trí các thiết bị cải tạo môi trường và các công trình phụ từ năm 2009 đến năm 2048, diện tích khu đất thuê là 13.600 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng số 04/2008/HĐ-TLĐ/SDN, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

**b) Ngoại tệ các loại**

|                       | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 47.059,72  | 3.134,04   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG**

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,  
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                                                 | Năm 2020                 | Năm 2019               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                                                 | VND                      | VND                    |
| Doanh thu bán thành phẩm                                                                        | 1.399.940.740.732        | 986.157.253.300        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                      | 3.380.924.448            | 4.849.723.585          |
|                                                                                                 | <b>1.403.321.665.180</b> | <b>991.006.976.885</b> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36) | <b>917.992.529.910</b>   | <b>510.820.959.800</b> |

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                                         | Năm 2020                 | Năm 2019               |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                         | VND                      | VND                    |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                                           | 1.345.906.469.428        | 1.012.412.509.137      |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                         | 732.512.082              | 3.117.754.296          |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                | -                        | (30.110.854.632)       |
|                                                                         | <b>1.346.638.981.510</b> | <b>985.419.408.801</b> |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan                                 |                          |                        |
| Tổng giá trị mua vào:<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36) | <b>51.507.193.536</b>    | <b>12.115.138.104</b>  |

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                                                                                     | Năm 2020             | Năm 2019             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                                                     | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                                                                                           | 2.517.189.424        | 864.194.292          |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                                                                        | 1.442.999.358        | 385.116.658          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                                         | 1.707.828.500        | 3.334.772.000        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm                                                                           | 2.444.962.023        | 321.376.385          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm                                                                | 320.923.904          | -                    |
|                                                                                                                     | <b>8.433.903.209</b> | <b>4.905.459.335</b> |
| Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36) | <b>724.383.561</b>   | <b>46.076.834</b>    |

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                              | Năm 2020              | Năm 2019              |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                              | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền vay                                 | 15.445.826.869        | 21.226.416.488        |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm | 92.672.961            | 312.777.204           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm     | 150.510.707           | 56.096.949            |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính | (15.451.500)          | 748.224.400           |
| Chi phí tài chính khác                       | 809.848.881           | -                     |
|                                              | <b>16.483.407.918</b> | <b>22.343.515.041</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG**

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,  
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                           | Năm 2020              | Năm 2019              |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | VND                   | VND                   |
| Chi phí nhân công         | 955.763.237           | 744.608.009           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 19.384.263.309        | 13.552.846.392        |
| Chi phí khác bằng tiền    | 527.886.495           | 684.028.000           |
|                           | <b>20.867.913.041</b> | <b>14.981.482.401</b> |

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm 2020              | Năm 2019              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 972.405.339           | 1.206.733.081         |
| Chi phí nhân công                | 12.711.527.110        | 9.240.369.706         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.295.615.961         | 1.842.039.540         |
| Thuế, phí, lệ phí                | 2.112.454.285         | 1.039.518.159         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 890.377.068           | 502.188.968           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 4.794.730.730         | 8.007.866.162         |
|                                  | <b>23.777.110.493</b> | <b>21.838.715.616</b> |

**29 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                  | Năm 2020             | Năm 2019             |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                  | VND                  | VND                  |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | -                    | 1.391.808.000        |
| Tiền bồi thường thu được từ khiếu nại hàng mua   | 1.077.343.763        | 1.335.655.798        |
| Thu nhập khác                                    | 363.413.613          | 57.571.328           |
|                                                  | <b>1.440.757.376</b> | <b>2.785.035.126</b> |

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                | Năm 2020        | Năm 2019         |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|
|                                                                                | VND             | VND              |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                              | 5.428.912.803   | (45.998.256.942) |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                      | 3.994.449.058   | 13.727.684.013   |
| - Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành | 60.000.000      | 60.000.000       |
| - Chi phí lãi vay loại trừ                                                     | 2.580.556.700   | 13.529.318.295   |
| - Chi phí không hợp lệ                                                         | 1.353.892.358   | 138.365.718      |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                      | (9.423.361.861) | (3.334.772.000)  |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                  | (1.707.828.500) | (3.334.772.000)  |
| - Chuyển lỗ các năm trước                                                      | (7.715.533.361) | -                |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                                        | -               | (35.605.344.929) |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>            | <b>-</b>        | <b>-</b>         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm                                    | -               | 1.907.419.506    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm                                    | -               | (1.907.419.506)  |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                                             | <b>-</b>        | <b>-</b>         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG**

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,  
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                 | Năm 2020      | Năm 2019         |
|-------------------------------------------------|---------------|------------------|
|                                                 | VND           | VND              |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                        | 5.428.912.803 | (45.998.256.942) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | 5.428.912.803 | (45.998.256.942) |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 21.600.000    | 21.600.000       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>251</b>    | <b>(2.130)</b>   |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2020                 | Năm 2019               |
|----------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                  | VND                      | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.124.856.478.632        | 841.679.732.755        |
| Chi phí nhân công                | 40.713.174.858           | 30.263.149.920         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 17.576.809.610           | 17.259.074.476         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 26.291.448.324           | 18.994.737.529         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 4.781.261.064            | 10.617.270.480         |
|                                  | <b>1.214.219.172.488</b> | <b>918.813.965.160</b> |

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    |                        | Giá trị sổ kế toán      |                        |                         |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                    |                        | 31/12/2020              | 01/01/2020             |                         |
|                                    | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
|                                    | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                         |                        |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 85.387.808.973         | -                       | 6.100.034.051          | -                       |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 112.032.432.243        | (36.239.295)            | 24.202.313.017         | (36.239.295)            |
| Các khoản cho vay                  | 26.410.242.660         | -                       | 62.345.121.330         | -                       |
| Đầu tư dài hạn                     | 34.527.136.500         | (21.574.479.600)        | 34.527.136.500         | (21.589.931.100)        |
|                                    | <b>258.357.620.376</b> | <b>(21.610.718.895)</b> | <b>127.174.604.898</b> | <b>(21.626.170.395)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG**

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,  
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

|                                   | Giá trị số kế toán     |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|                                   | VND                    | VND                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 103.142.405.510        | 308.572.726.183        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 175.979.807.044        | 90.193.356.708         |
| Chi phí phải trả                  | 14.616.265.565         | 10.320.136.817         |
|                                   | <b>293.738.478.119</b> | <b>409.086.219.708</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

|                            | Từ 1 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                  |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                     | VND        | VND                   |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b> |                       |                         |            |                       |
| Đầu tư dài hạn             | -                     | 12.952.656.900          | -          | 12.952.656.900        |
|                            | -                     | <b>12.952.656.900</b>   | -          | <b>12.952.656.900</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b> |                       |                         |            |                       |
| Đầu tư dài hạn             | -                     | 12.937.205.400          | -          | 12.937.205.400        |
|                            | -                     | <b>12.937.205.400</b>   | -          | <b>12.937.205.400</b> |

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG**

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,  
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | <u>Từ 1 năm<br/>trở xuống</u><br>VND | <u>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</u><br>VND | <u>Trên 5 năm</u><br>VND | <u>Cộng</u><br>VND            |
|------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>         |                                      |                                        |                          |                               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 85.387.808.973                       | -                                      | -                        | 85.387.808.973                |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 111.996.192.948                      | -                                      | -                        | 111.996.192.948               |
| Các khoản cho vay                  | 26.410.242.660                       | -                                      | -                        | 26.410.242.660                |
|                                    | <u><b>223.794.244.581</b></u>        | <u>-</u>                               | <u>-</u>                 | <u><b>223.794.244.581</b></u> |
|                                    | <u>Từ 1 năm<br/>trở xuống</u><br>VND | <u>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</u><br>VND | <u>Trên 5 năm</u><br>VND | <u>Cộng</u><br>VND            |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>         |                                      |                                        |                          |                               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.100.034.051                        | -                                      | -                        | 6.100.034.051                 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 24.166.073.722                       | -                                      | -                        | 24.166.073.722                |
| Các khoản cho vay                  | 62.345.121.330                       | -                                      | -                        | 62.345.121.330                |
|                                    | <u><b>92.611.229.103</b></u>         | <u>-</u>                               | <u>-</u>                 | <u><b>92.611.229.103</b></u>  |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG**

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,  
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                         | <u>Từ 1 năm<br/>trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Cộng</u>                   |
|-----------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|-------------------------------|
|                                         | <u>VND</u>                    | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>        | <u>VND</u>                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>              |                               |                                 |                   |                               |
| Vay và nợ                               | 94.556.073.442                | 8.586.332.068                   | -                 | 103.142.405.510               |
| Phải trả người<br>bán, phải trả<br>khác | 175.959.807.044               | 20.000.000                      | -                 | 175.979.807.044               |
| Chi phí phải trả                        | 14.616.265.565                | -                               | -                 | 14.616.265.565                |
|                                         | <u><b>285.132.146.051</b></u> | <u><b>8.606.332.068</b></u>     | <u><b>-</b></u>   | <u><b>293.738.478.119</b></u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>              |                               |                                 |                   |                               |
| Vay và nợ                               | 297.542.619.323               | 11.030.106.860                  | -                 | 308.572.726.183               |
| Phải trả người<br>bán, phải trả<br>khác | 90.173.356.708                | 20.000.000                      | -                 | 90.193.356.708                |
| Chi phí phải trả                        | 10.320.136.817                | -                               | -                 | 10.320.136.817                |
|                                         | <u><b>398.036.112.848</b></u> | <u><b>11.050.106.860</b></u>    | <u><b>-</b></u>   | <u><b>409.086.219.708</b></u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG**

Đường Tả Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo khu vực địa lý

|                                          | <u>Bán trong nước</u> | <u>Bán xuất khẩu</u> | <u>Tổng cộng các bộ phận</u> | <u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u> |
|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------------|------------------------------------|
|                                          | VND                   | VND                  | VND                          | VND                                |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 1.077.254.670.359     | 326.066.994.821      | 1.403.321.665.180            | 1.403.321.665.180                  |
| Tài sản bộ phận                          | -                     | -                    | 483.326.720.971              | 483.326.720.971                    |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                    | -                     | -                    | 2.556.251.273                | 2.556.251.273                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG**

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,  
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty trong năm như sau:

| <b>Bên liên quan</b>               | <b>Mối quan hệ</b>          |
|------------------------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ  | Công ty con cùng tập đoàn   |
| Công ty Cổ phần Gang thép Nghi Sơn | Công ty mẹ sở hữu gián tiếp |
| Công ty TNHH Nhân Lạc              | (*)                         |

(\*) Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng là thành viên Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Nhân Lạc.

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

|                                    | <u>Năm 2020</u>        | <u>Năm 2019</u>        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                    |
| <b>Doanh thu bán hàng</b>          | <b>917.992.529.910</b> | <b>510.820.959.800</b> |
| Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ  | 583.947.000            | 454.051.482.300        |
| Công ty Cổ phần Gang thép Nghi Sơn | 917.408.582.910        | 56.769.477.500         |
| <b>Mua hàng</b>                    | <b>51.507.193.536</b>  | <b>12.115.138.104</b>  |
| Công ty Cổ phần Gang thép Nghi Sơn | 39.934.645.883         | -                      |
| Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ  | 11.572.547.653         | 12.115.138.104         |
| <b>Cho vay</b>                     | <b>-</b>               | <b>45.000.000.000</b>  |
| Công ty Cổ phần Gang thép Nghi Sơn | -                      | 45.000.000.000         |
| <b>Lãi cho vay</b>                 | <b>724.383.561</b>     | <b>46.076.834</b>      |
| Công ty Cổ phần Gang thép Nghi Sơn | 724.383.561            | 46.076.834             |

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

|                                    | <u>31/12/2020</u>     | <u>01/01/2020</u>     |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                   |
| <b>Phải thu khách hàng</b>         | <b>24.463.670.000</b> | <b>11.966.826.334</b> |
| Công ty Cổ phần Gang thép Nghi Sơn | 24.463.670.000        | 11.966.826.334        |
| <b>Phải thu về cho vay</b>         | <b>-</b>              | <b>45.000.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần Gang thép Nghi Sơn | -                     | 45.000.000.000        |
| <b>Phải thu khác</b>               | <b>11.405.548.002</b> | <b>11.405.548.002</b> |
| Công ty TNHH Nhân Lạc              | 11.405.548.002        | 11.405.548.002        |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                                                           | <u>Năm 2020</u> | <u>Năm 2019</u> |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                                           | VND             | VND             |
| Thu nhập của Tổng Giám đốc                                                | 571.139.384     | 606.529.615     |
| Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 1.250.458.605   | 1.282.354.416   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG**

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,  
P. Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**37 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Đỗ Kim Long**  
Người lập



**Đỗ Kim Long**  
Kế toán trưởng



**Đinh Xuân Đức**  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 01 năm 2021



# HÃNG KIỂM TOÁN AASC

## AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973

E: [aasc@aasc.com.vn](mailto:aasc@aasc.com.vn)

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

## AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | F: (84) 28 3945 1106

E: [aaschcm@aasc.com.vn](mailto:aaschcm@aasc.com.vn)

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

## AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | F: (84) 203 3627 572

E: [aascqn@aasc.com.vn](mailto:aascqn@aasc.com.vn)

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam